

Số: 89/2017/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Về sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Đồng Nai năm 2017, giai đoạn 2017-2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 300/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định sửa đổi, bổ sung hệ thống mục lục ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 11999/TTr-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Đồng Nai năm 2017, giai đoạn 2017-2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân

chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Đồng Nai năm 2017, giai đoạn 2017-2020:

1. Khoản 1 được sửa đổi như sau:

“1. Các khoản thu từ lĩnh vực hoạt động xuất nhập khẩu; Các khoản thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan Trung ương quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu là khoản thu ngân sách Trung ương hưởng 100%; các khoản thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước địa phương quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%”.

2. Điểm a, Khoản 2 được sửa đổi như sau:

“a) Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm: Các khoản thu thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp ngân sách tỉnh được hưởng 47%.

Riêng thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu bán ra trong nước là khoản thu ngân sách Trung ương hưởng 100%”.

3. Điểm c, Khoản 2 được bổ sung như sau:

“Riêng thuế bảo vệ môi trường thu từ xăng dầu hàng nhập khẩu để bán ra trong nước là khoản thu ngân sách Trung ương hưởng 100%.”

4. Điểm k, Khoản 2 được sửa đổi như sau:

“Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế sử dụng đất nông nghiệp:

- Cục Thuế quản lý thu: Ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%;
- Chi cục Thuế quản lý thu: Ngân sách cấp huyện hưởng 100%;
- Cấp xã tổ chức thu: Ngân sách cấp xã hưởng 100%.”

5. Điểm l, Khoản 2 được bổ sung như sau:

“Riêng lệ phí trước bạ nhà, đất là khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%.”

6. Điểm m, Khoản 2 được sửa đổi như sau:

“Thu lệ phí môn bài:

- Cơ quan Thuế tổ chức thu trên địa bàn là khoản thu ngân sách cấp huyện được hưởng 100%.

- Cấp xã tổ chức thu trên địa bàn là khoản thu ngân sách xã hưởng 100%.”

7. Điểm s, Khoản 2 được sửa đổi như sau:

“Đối với các khoản tiền chậm nộp thì được thực hiện phân chia tương tự như các khoản thu trong ngân sách.”

8. Thay thế phụ lục kèm theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 bằng phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định. Trong trường hợp cần bổ sung hoặc sửa đổi các nguyên tắc về phân cấp nguồn thu và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên vận động tổ chức và nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa IX, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A + B);
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Tài chính; Bộ KHĐT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh và các đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Đồng Nai, LĐĐN, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT.



Nguyễn Phú Cường



PHỤ LỤC

Kèm theo Nghị quyết số 89/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Đồng Nai

STT	Nội dung khoản thu	Thu NSNN	Trong đó điều tiết cho các cấp NS (%)			
		(%)	TW	Tỉnh	H, TX, TP	Xã, Ph, T.Trần
I	Các khoản thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (Bao gồm các khoản thu tiền chậm nộp)					
-	Thuế xuất khẩu	100	100			
-	Thuế nhập khẩu	100	100			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	100	100			
-	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	100	100			
-	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam	100	100			
-	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	100	100			
-	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan Hải quan thực hiện	100	100			
-	Phí, lệ phí hải quan	100	100			
-	Các khoản thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật					
+	Cơ quan Trung ương quyết định thực hiện	100	100			
+	Cơ quan địa phương quyết định thực hiện	100		100		
II	Thu nội địa (bao gồm các khoản thu tiền chậm nộp)					
1	Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước					
-	Thu từ doanh nghiệp nhà nước: trung ương, địa phương và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100	53	47		
-	Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh	100	53		47	
2	Thuế thu nhập cá nhân					
-	Do Cục thuế quản lý thu	100	53	47		
-	Do Chi Cục thuế quản lý thu	100	53		47	
3	Thuế bảo vệ môi trường					
-	Do Cục thuế quản lý thu	100	53	47		
-	Do Chi Cục thuế quản lý thu	100	53		47	
	Riêng thuế bảo vệ môi trường thu từ xăng dầu hàng nhập khẩu để bán ra trong nước	100	100			
4	Thu tiền sử dụng đất					
a	Thu cân đối (thực thu)	100		40	60	
b	Ghi thu ghi chi					
-	Tỉnh thực hiện	100		100		
-	Huyện, thị xã, thành phố thực hiện	100			100	
5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản					
-	Giáp phép do Trung ương cấp	100	70	30		
-	Giáp phép do UBND tỉnh cấp	100		100		
6	Thuế tài nguyên	100				
-	Thu từ doanh nghiệp nhà nước: trung ương, địa phương và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100		100		
-	Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh	100			100	
7	Thu từ thu nhập sau thuế (thu cố tức)	100		100		
8	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước; ghi thu tiền thuê mặt đất, mặt nước					
-	Do Cục thuế quản lý thu	100		100		
-	Do Chi Cục thuế quản lý thu	100			100	
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế sử dụng đất nông nghiệp					
-	Do Cục thuế quản lý thu	100		100		
-	Do Chi Cục thuế quản lý thu	100			100	
-	Do xã, phường, thị trấn tổ chức thu	100				100

STT	Nội dung khoản thu	Thu NSNN	Trong đó điều tiết cho các cấp NS (%)			
		(%)	TW	Tỉnh	H, TX, TP	Xã, Ph, T.Trần
10	Lệ phí trước bạ	100			100	
	Riêng lệ phí trước bạ nhà, đất	100				100
11	Thu phí, lệ phí					
a	Lệ phí môn bài					
-	Do cơ quan thuế tổ chức thu	100			100	
-	Do cấp xã tổ chức thu	100				100
b	Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản					
-	Do cơ quan tỉnh tổ chức thu	100		100		
-	Do cơ quan huyện, thị xã, thành phố tổ chức thu	100			100	
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	100		100		
d	Các loại khác					
-	Do cơ quan trung ương tổ chức thu	100	100			
-	Do cơ quan tỉnh tổ chức thu	100		100		
-	Do cơ quan huyện, thị xã, thành phố tổ chức thu	100			100	
-	Do cơ quan xã, phường, thị trấn tổ chức thu	100				100
12	Thu sự nghiệp					
-	Các đơn vị do cơ quan trung ương quản lý	100	100			
-	Các đơn vị do cơ quan tỉnh quản lý	100		100		
-	Các đơn vị do cơ quan huyện, thị xã, thành phố quản lý	100			100	
-	Các đơn vị do xã, phường, thị trấn quản lý	100				100
13	Thu tiền bán, cho thuê, cho thuê mua tài sản thuộc sở hữu nhà nước					
a	Các đơn vị do cơ quan Trung ương quản lý	100	100			
b	Các đơn vị do cơ quan tỉnh quản lý	100		100		
c	Các đơn vị do cơ quan huyện, thị xã, thành phố quản lý (trừ thu tiền sử dụng đất)	100			100	
d	Các đơn vị do xã, phường, thị trấn quản lý (trừ thu tiền sử dụng đất)	100				100
14	Các khoản thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	100				100
15	Thu khác ngân sách					
a	Thu phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác					
-	Cơ quan Trung ương tổ chức thực hiện	100	100			
-	Cơ quan tỉnh tổ chức thực hiện	100		100		
-	Cơ quan huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện	100			100	
-	Cơ quan xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện	100				100
b	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước					
-	Cơ quan Trung ương tổ chức thực hiện	100	100			
-	Cơ quan tỉnh tổ chức thực hiện	100		100		
-	Cơ quan huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện	100			100	
-	Cơ quan xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện	100				100
c	Các khoản thu còn lại					
-	Cơ quan Trung ương tổ chức thực hiện	100	100			
-	Cơ quan tỉnh tổ chức thực hiện	100		100		
-	Cơ quan huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện	100			100	
-	Cơ quan xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện	100				100
16	Thu xổ số kiến thiết (trừ lệ phí môn bài)	100		100		
17	Thu huy động, đóng góp, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân (trừ các khoản thu được cơ quan thẩm quyền quy định tỷ lệ điều tiết riêng)					
a	Trung ương tổ chức thu nộp	100	100			
b	Tỉnh tổ chức thu nộp	100		100		
c	Huyện, thị xã, thành phố tổ chức thu nộp	100			100	
d	Xã, phường, thị trấn tổ chức thu nộp	100				100
18	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	100		100		

STT	Nội dung khoản thu	Thu NSNN	Trong đó điều tiết cho các cấp NS (%)			
		(%)	TW	Tỉnh	H, TX, TP	Xã, Ph, T.Trần
19	Thu chuyển nguồn kinh phí ngân sách năm trước sang năm sau để chi, thu kết dư ngân sách năm trước					
a	Ngân sách tỉnh	100		100		
b	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	100			100	
c	Ngân sách xã, phường, thị trấn	100				100
20	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên					
a	Trung ương bổ sung ngân sách tỉnh	100		100		
b	Tỉnh bổ sung ngân sách huyện, thị xã, thành phố	100			100	
c	Huyện, thị xã, thành phố bổ sung ngân sách xã, phường, thị trấn	100				100
21	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên					
a	Nộp lên ngân sách Trung ương	100	100			
b	Nộp lên ngân sách tỉnh	100		100		
c	Nộp lên ngân sách huyện, thị xã, thành phố	100			100	
22	Thu huy động vốn đầu tư theo Khoản 6 Điều 7 Luật Ngân sách	100		100		